ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1975 /QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 17 tháng 5 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng các hạng mục công trình, nhà xưởng thực hành, ký túc xá; các công trình phục vụ sinh hoạt, tập luyện cho học sinh, sinh viên; mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện đào tạo của Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung các Nghị định lĩnh vực quản lý nhà nước Bộ Xây dựng; số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị quyết số 301/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về phân bổ nguồn vốn từ ngân sách trung ương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3375/SXD-HĐXD ngày 15/5/2024 (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Xây dựng, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng các hạng mục công trình, nhà xưởng thực hành, ký túc xá; các công trình phục vụ sinh hoạt, tập luyện cho học sinh, sinh viên; mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện đào tạo của Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn, với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Xây dựng, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng các hạng mục công trình, nhà xưởng thực hành, ký túc xá; các công trình phục vụ sinh hoạt, tập luyện cho học sinh, sinh viên; mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện đào tạo của Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn.

2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa.

3. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn, phường Hải Hoà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

4. Loại, nhóm dự án, cấp công trình: Nhóm B, loại công trình dân dụng, cấp III; thời hạn sử dụng 50 năm.

5. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập dự án:

- Nhà thầu khảo sát: Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Phú Khang;

- Nhà thầu lập Báo cáo NCKT: Công ty cổ phần công nghệ Việt Đức.

6. Mục tiêu đầu tư: Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; nhằm đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất, đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập cho giáo viên và học sinh.

7. Quy mô đầu tư và giải pháp thiết kế chủ yếu

Quy mô đầu tư: Đầu tư xây mới nhà lớp học lý thuyết 05 tầng với diện tích xây dựng khoảng 758m^2 và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; cải tạo, sửa chữa các hạng mục công trình gồm: Xưởng hàn công nghệ cao - điện nước; Xưởng điện - công nghệ thông tin; Văn phòng khoa; Nhà văn phòng; Nhà hội trường; phá dỡ các hạng mục công trình xuống cấp nghiêm trọng và một số hạng mục công trình không phù hợp với quy hoạch chi tiết 1/500; mua sắm máy móc, thiết bị và phương tiện phục vụ đào tạo nghề.

7.1. Hạng mục: Nhà lớp học lý thuyết 05 tầng (ký hiệu số 35 trên tổng mặt bằng định vị xây dựng công trình).

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 05 tầng, mặt bằng hình chữ nhật, diện tích xây dựng khoảng 758m^2; kích thước (43,02x17,62)m, diện tích sàn khoảng 3.790m^2. Chiều cao công trình 21,75m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0.00 là cos nền tầng 1 cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,45m. Mỗi tầng cao 3,9m, tường chắn mái kết hợp trang trí kiến trúc cao 1,8m.

- Mặt bằng tầng 1 bố trí 08 phòng lớp học; 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt; giao thông đứng trong công trình bằng 03 cầu thang bộ (02 cầu thang trong nhà và 01 thang sắt ngoài nhà), giao thông ngang bằng hành lang giữa rộng 3,0m. Lối tiếp cận công trình bằng hệ thống sảnh đón, đường dốc cho người khuyết tật, lối lên hành lang giữa bên hông công trình.

- Mặt bằng tầng 2, 3, 4, 5 mỗi tầng bố trí 08 phòng lớp học; 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt; giao thông đứng trong công trình bằng 03 cầu thang bộ (02 cầu thang trong nhà và 01 thang sắt ngoài nhà), giao thông ngang bằng hành lang giữa rộng 3,0m.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng giải pháp móng cọc BTCT tiết diện (300x300)mm. Kích thước đài móng (1,6x2,5)m, móng sâu 1,7m so với cos 0.00 của công trình. Giằng móng BTCT tiết diện (300x700)mm; các dầm móng phụ có tiết diện (220x400)mm; kết cấu bê tông móng mác 250.

- Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột có tiết diện (300x500)mm, dầm chính có các tiết diện (300x600)mm; (300x400)mm, sàn BTCT có chiều dày là 120mm. Bêtông cột, dầm, sàn mác 250.

c) Các hệ thống kỹ thuật khác của công trình gồm: cấp điện, cấp nước, chiếu sáng, hệ thống internet... thiết kế đồng bộ.

7.2. Các hạng mục cải tạo.

7.2.1. Hạng mục: Cải tạo Nhà văn phòng 02 tầng thành nhà lớp học (ký hiệu số 2 trên tổng mặt bằng định vị xây dựng công trình).

Tháo dỡ các vách ngăn nhôm kính tại 02 phòng tầng 1; phá dỡ khu vệ sinh và tường ngăn tại 01 phòng tầng 2. Đục và trát lại toàn bộ trần, tường và lăn sơn trực tiếp. Lát mới toàn bộ nền công trình bằng gạch Ceramic kích thước (600x600)mm. Ốp lát lại toàn bộ bậc sảnh, cầu thang. Thay mới hệ thống cửa đi, cửa sổ, vách kính bằng cửa kính khung nhôm hệ, kính dày 6,38mm. Thay mới lan can hành lang và lan can cầu thang bằng thép hộp, tay vịn thép hộp sơn tĩnh điện màu ghi. Làm mới hệ thống điện, chống sét. Làm mới hệ thống thoát nước mái; chống thấm sê nô, thay mái tôn.

7.2.2. Hạng mục: Cải tạo Nhà hội trường thành nhà lớp học đa chức năng (ký hiệu số 3 trên tổng mặt bằng định vị xây dựng công trình).

Tháo dỡ vách ngăn nhôm kính hiện trạng; đục và trát lại toàn bộ trần, tường và lăn sơn trực tiếp; lát mới toàn bộ nền công trình bằng gạch Ceramic kích thước (600x600)mm; ốp lát lại toàn bộ bậc sảnh; Làm mới trần nhựa; thay mới hệ thống cửa đi, cửa sổ bằng cửa kính khung nhôm hệ, kính dày 6,38mm; làm mới hệ thống điện, chống sét; làm mới hệ thống thoát nước mái; chống thấm sê nô, thay mái tôn.

7.2.3. Hạng mục: Cải tạo Xưởng hàn công nghệ cao - Điện nước (ký hiệu số 12 trên tổng mặt bằng định vị xây dựng công trình).

Cạo bỏ lớp sơn cũ, vệ sinh sạch toàn bộ mặt tường; trát lại những vị trí tường bong tróc, ẩm mốc (khoảng 15% diện tích bề mặt) và lăn sơn trực tiếp toàn bộ công trình; cải tạo 01 phòng thành khu vệ sinh nam nữ riêng biệt; làm

mới hệ thống điện, cấp thoát nước và lắp đặt các thiết bị vệ sinh cho khu vệ sinh mới; làm lại nền bê tông đá 1x2, mác 200, đánh bóng mặt; riêng khu vệ sinh nền lát gạch Ceramic chống trơn kích thước (300x300)m; sơn lại toàn bộ cửa đi, cửa sổ bằng thép; thay mới mái tôn.

7.2.4. Hạng mục: Cải tạo Xưởng điện - Công nghệ thông tin (ký hiệu số 13 trên tổng mặt bằng định vị xây dựng công trình).

Cạo bỏ lớp sơn cũ, vệ sinh sạch toàn bộ mặt tường; trát lại những vị trí tường bong tróc, ẩm mốc (khoảng 15% diện tích bề mặt) và lăn sơn trực tiếp toàn bộ công trình; lát mới toàn bộ nền công trình bằng gạch Ceramic kích thước (600x600)mm; thay mới hệ thống cửa đi, cửa sổ bằng cửa kính khung nhôm hệ, kính dày 6,38mm; thay mới hoa sắt cửa; sơn lại cột thép; thay mới mái tôn.

7.2.5. Hạng mục: Cải tạo Văn phòng khoa (ký hiệu số 20 trên tổng mặt bằng định vị xây dựng công trình).

Cạo bỏ lớp sơn cũ, vệ sinh sạch toàn bộ mặt tường và lăn sơn trực tiếp toàn bộ công trình; sơn lại hệ thống cửa.

7.3. Hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật

7.3.1. Bể nước PCCC và Nhà bơm.

a) Bể nước PCCC: Bể có khối tích 439m3, diện tích khoảng 200 m^2; kích thước (16,3x12,3x2,8)m, chiều sâu lòng bể 2,4m; bể được chôn ngầm dưới lòng đất. Thành bể, đáy bể, nắp bể là BTCT đổ tại chỗ.

b. Nhà bơm PCCC: Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 16m^2, mặt bằng hình vuông kích thước (4,0x4,0)m (tính từ tim đến tim). Chiều cao công trình 3,4m, (tính từ cos mặt bể đến cos đỉnh mái). Nhà bơm được đặt trên mặt bể nước PCCC.

7.3.2. Cấp điện.

- Nguồn điện cấp cho công trình lấy nguồn từ đường dây trung áp 22kV lộ 471-E9.37 trạm biến áp 110kV Tĩnh Gia 2 trên trục đường Chu Đạt cách ranh giới khu đất của trường khoảng 150m.

- Lưới trung áp: xây dựng lắp đặt 01 tủ RMU-24kV loại 3 ngăn để tạo điểm đấu nối từ ngăn lộ RMU-24kV dự phòng thuộc TBA Thị trấn 13 (hoàn trả lại 01 ngăn dự phòng đấu nối hiện trạng). Xây dựng mới tuyến cáp ngầm trung áp 22kV cấp điện cho công trình, dây dẫn dùng cáp lõi đồng Cu/XLPE/DSTA/PVC-W-24kV-3x70mm^2 đặt trong ống chôn trực tiếp trong đất. Tuyến cáp ngầm đi dọc vỉa hè và chân đường phía Tây đường Chu Đạt và đi bên trong tường rào phía Nam trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn.

- Trạm biến áp: xây dựng mới 01 trạm biến áp kiểu trạm treo trên 2 cột bê tông ly tâm đặt ngoài trời, phụ tải có công suất 630kVA. Đảm bảo bán kính cấp điện cho các phụ tải. Vị trí đặt trạm trong khuôn viên phía Đông Bắc của trường.

- Điện hạ thế: Tủ tổng hạ thế 1.000A, tủ phân phối, tủ tụ bù 210kVAr đặt liền kề ghép mudol được đặt trên móng xây trên phần đất cây xanh cạnh TBA treo. Cáp xuất tuyến từ hệ thống tủ này cấp điện cho các phụ tải nhà lớp học 5 tầng sử dụng cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC-3x300+1x150mm^2, nhà văn phòng trường 2 tầng sử dụng cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC-3x35+1x25mm^2 và hội trường lớn 1 tầng sử dụng cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC-3x25+1x16mm^2.

7.3.3. Cấp nước, thoát nước ngoài nhà.

a) Cấp nước: Nguồn cấp nước được lấy từ nguồn cấp nước sạch hiện trạng của trường. Đường ống cấp nước HDPE-D63, nước được dẫn đến các hạng mục công trình của dự án và dẫn đến bể nước sinh hoạt kết hợp PCCC (ký hiệu số 36 trên tổng mặt bằng định vị xây dựng công trình). Nước từ bể nước được bơm cấp trực tiếp lên mái Nhà học lý thuyết 05 tầng.

b) Thoát nước:

- Thoát nước mái công trình được thoát theo hệ thống trục dọc vào hệ thống rãnh xây gom B300 xung quanh nhà (sẽ đấu nối thoát vào hệ thống thoát nước chung của quy hoạch khi dự án hoàn thiện).

- Thoát nước thải Nhà học lý thuyết 05 tầng: Nước thải của nhà này sinh ra ở nguồn chính là nước trong sau xử lý của bể phốt và nước rửa sinh hoạt. 02 nguồn nước thải này được gom thoát bằng đường ống PVC D110, dẫn thẳng về bể xử lý nước thải (ký hiệu số 40 trên trên tổng mặt bằng định vị xây dựng công trình). Xử lý xong, nước từ trạm xử lý nước thải được thoát ra theo quy hoạch.

- Thoát nước thải Xưởng hàn Công nghệ cao - Điện nước: Nước thải được thu gom và thoát bằng đường ống PVC D110, dẫn thẳng về bể xử lý nước thải (ký hiệu số 40 trên trên tổng mặt bằng định vị xây dựng công trình). Xử lý xong, nước từ trạm xử lý nước thải được thoát ra theo quy hoạch.

7.3.4. Xử lý nước thải.

a) Bể xử lý nước thải (ký hiệu số 40 trên trên tổng mặt bằng định vị xây dựng công trình): Bể có công suất xử lý 90m^3/ngày.đêm, kích thước (20,1x4,5x4,55)m, chiều sâu lòng bể 4,1m; bể được chôn ngầm dưới lòng đất. Thành bể, đáy bể, nắp bể là BTCT đổ tại chỗ.

b. Nhà vận hành (ký hiệu số 39 trên trên tổng mặt bằng định vị xây dựng công trình): Có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 15m^2, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (4,22x3,42)m (tính đến mép ngoài tường). Chiều cao công trình 3,6m, (tính từ cos mặt bể đến cos đỉnh mái). Nhà vận hành được đặt trên mặt bể xử lý nước thải.

7.4. Hạng mục: Phá dỡ.

Phá dỡ các hạng mục công trình nhà cấp 4 gồm: Nhà bảo vệ; 04 nhà lớp học; xưởng ô tô; 02 xưởng hàn - điện; 02 căng tin; xưởng CNTT; xưởng điện

lạnh - phòng đào tạo - khoa cơ bản; nhà ký túc; sân khấu có mái che; xưởng điện lạnh; 02 nhà vệ sinh (theo tổng mặt bằng phá dỡ và cải tạo công trình). Kết cấu của các hạng mục công trình là tường xây chịu lực.

8. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế BVTC).

9. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 57.500.000.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng:	38.167.168.681	đồng;
- Chi phí thiết bị:	11.405.195.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	1.199.200.543	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	4.375.330.584	đồng;
- Chi phí khác:	676.838.741	đồng;
- Chi phí dự phòng:	1.674.712.006	đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

10. Nguồn vốn: Nguồn vốn từ ngân sách trung ương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Nghị quyết số 301/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa.

11. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện quản lý dự án.

12. Thời gian thực hiện: Năm 2022-2025.

13. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Công văn số 3343/SXD-HĐXD ngày 14/5/2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình; nghiêm cấm hành vi thông đồng để trục lợi, hoặc gây thất thoát, lãng phí tiền, tài sản nhà nước.

2. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán,…) về kết quả thẩm định, tính chính xác, hợp pháp của nội dung hồ sơ dự án trình phê duyệt.

3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND tỉnh điều chỉnh các nội dung liên quan đến dự án tại Nghị quyết số 301/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh và phân bổ vốn cho dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa; Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

(DA-M25)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đầu Thanh Tùng

Phụ biểu: **TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

Dự án: Xây dựng, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng các hạng mục công trình, nhà xưởng thực hành, ký túc xá; các công trình phục vụ sinh hoạt, tập luyện cho học sinh, sinh viên; mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện đào tạo của Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	**Chi phí xây dựng**			Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	**34.697.426.073**	**3.469.742.608**	**38.167.168.681**	Gxd
2	**Chi phí thiết bị**			Theo bảng tổng hợp chi phí TB	**10.368.359.090**	**1.036.835.910**	**11.405.195.000**	Gtb
3	**Chi phí quản lý dự án**	2,661%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	**1.199.200.543**		**1.199.200.543**	Gqlda
4	**Chi phí tư vấn ĐTXD**				**4.006.347.679**	**368.982.906**	**4.375.330.584**	Gtv
4.1	Chi phí khảo sát			Do Chủ đầu tư phê duyệt	368.675.000	29.494.000	398.169.000	
4.2	Chi phí Kiểm định đánh giá chất lượng hiện trạng công trình			Do Chủ đầu tư phê duyệt	364.412.963	29.153.037	393.566.000	
4.3	Tư vấn lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường			Do Chủ đầu tư phê duyệt	156.157.407	12.492.593	168.650.000	
4.4	Chi phí khảo sát, lập quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500			Do Chủ đầu tư phê duyệt	222.100.926	17.768.074	239.869.000	
4.5	Chi phí lập Báo cáo NCKT	0,778%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	350.611.809	35.061.181	385.672.990	
4.6	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	3,07%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	1.065.210.980	106.521.098	1.171.732.078	
4.7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	0,198%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	68.700.904	6.870.090	75.570.994	
4.8	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	0,193%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	66.966.032	6.696.603	73.662.635	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
4.9	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn	0,544%		Giá trị của từng gói thầu tư vấn; Gtv trước thuế x tỷ lệ	11.259.422	1.125.942	12.385.364	
4.10	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng	0,272%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	94.376.999	9.437.700	103.814.699	
4.11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm vật tư, thiết bị	0,366%		Gtb trước thuế x tỷ lệ	37.948.194	3.794.819	41.743.013	
4.12	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,648%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	918.787.842	91.878.784	1.010.666.626	
4.13	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,839%		Dự toán gói thầu TB trước thuế x tỷ lệ	86.889.853	8.688.985	95.578.838	
4.14	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn	0,2%		(Gvttk + Gtvgs) x tỷ lệ	4.141.777		4.141.777	
4.15	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0,1%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	45.053.785		45.053.785	
4.16	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,1%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	45.053.785		45.053.785	
4.17	Chi phí tư vấn thẩm định giá thiết bị			Tạm tính	100.000.000	10.000.000	110.000.000	
5	**Chi phí khác**				**649.090.742**	**27.747.999**	**676.838.741**	Gk
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,08%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	27.757.941	2.775.794	30.533.735	
5.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,276%	50%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	79.349.858		79.349.858	
5.3	Chi phí kiểm toán độc lập	0,434%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	249.722.053	24.972.205	274.694.258	
5.4	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	0,134%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	46.494.551		46.494.551	
5.5	Phí thẩm định dự toán xây dựng	0,13%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	45.106.654		45.106.654	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
5.6	Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy	0,007%		Tổng mức đầu tư không bao gồm chi phí GPMB x tỷ lệ	4.283.742		4.283.742	
5.7	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	20%		Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ	183.757.568		183.757.568	
5.8	Chi phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	0,015%	150%	TMĐT x tỷ lệ	12.618.375		12.618.375	
6	**Chi phí dự phòng**						**1.674.712.006**	Gdp
6.1	Yếu tố khối lượng phát sinh	2%		(Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ			1.116.474.671	
6.2	Yếu tố trượt giá	1%					558.237.335	
	Tổng cộng						**57.498.445.555**	Gxdct
	Làm tròn						**57.500.000.000**	